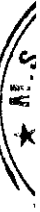


BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 2 năm 2022

CÔNG TY CỔ PHẦN AN TRƯỜNG AN



MỤC LỤC

---- oOo ----

	Trang
1. BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ	01-02
2. BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	03-04
3. BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	05-08
4. BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	09
5. BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	10-11
6. BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	12-28

CÔNG TY CỔ PHẦN AN TRƯỜNG AN
BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Quý 2 năm 2022

Hội đồng Quản trị trân trọng đề trình báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính quý 2 năm 2022 của Công ty Cổ phần An Trường An.

1. Thông tin chung về Công ty

Thành lập

Công ty Cổ phần An Trường An (gọi tắt là "Công ty") hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 4100577172, đăng ký lần đầu ngày 01 tháng 8 năm 2007 do Sở Kế hoạch và Đầu Tư tỉnh Bình Định cấp, và đăng ký thay đổi lần thứ 9 vào ngày 17 tháng 10 năm 2018 về việc thay đổi Tổng Giám đốc.

Hình thức sở hữu vốn: Công ty Cổ phần.

Hoạt động kinh doanh của Công ty

- Khai thác Titan; khai thác, chế biến đá; khai thác quặng sắt; chế biến sâu các sản phẩm từ quặng Titan, quặng sắt; bán buôn kim loại và quặng kim loại;
- Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống.

Tên tiếng Anh: AN TRUONG AN JOINT STOCK COMPANY.

Tên viết tắt: ATA JSC.

Mã chứng khoán: ATG.

Trụ sở chính: Số 347 Trần Hưng Đạo, thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định, Việt Nam.

2. Tình hình tài chính và kết quả hoạt động

Tình hình tài chính và kết quả hoạt động trong năm của Công ty được trình bày trong báo cáo tài chính đính kèm.

3. Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng trong năm và đến ngày lập báo cáo tài chính gồm có:

Hội đồng Quản trị

Ông	Trương Đình Xuân	Chủ tịch
Bà	Trần Thị Mai Xuân	Thành viên
Ông	Trương Ngọc Thanh	Thành viên

Ban Kiểm soát

Ông	Lê Đình Kính	Trưởng ban
Ông	Huỳnh Thanh Phương	Thành viên
Ông	Ngô Thanh Trúc	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

Bà	Trần Thị Mai Xuân	Tổng Giám Đốc
Bà	Trương Thanh Lệ	Phụ trách kế toán

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo tài chính

Bà	Trần Thị Mai Xuân	Tổng Giám Đốc
----	-------------------	---------------



BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Quý 2 năm 2022

4. Kiểm toán độc lập

Công ty TNHH Kiểm toán và Dịch vụ Tin học Tp.HCM (AISC) được bổ nhiệm là kiểm toán viên cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022.

5. Cam kết của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm lập báo cáo tài chính thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2022 kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2022. Trong việc soạn lập báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc đã xem xét và tuân thủ các vấn đề sau đây:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- Thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở hoạt động liên tục, trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng các sổ sách kế toán thích hợp đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính của Công ty với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và làm cơ sở để soạn lập báo cáo tài chính phù hợp với chế độ kế toán được nêu ở Thuyết minh cho Báo cáo tài chính. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp hợp lý để phòng ngừa và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

6. Xác nhận

Theo ý kiến của Hội đồng Quản trị, chúng tôi xác nhận rằng Báo cáo tài chính bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 06 năm 2022, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các Thuyết minh đính kèm được soạn thảo đã thể hiện quan điểm trung thực và hợp lý về tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2022.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập phù hợp với chuẩn mực và hệ thống kế toán Việt Nam.

Quy Nhơn, ngày 15 tháng 7 năm 2022

Thay mặt Hội đồng Quản trị



Trương Đình Xuân

Chủ tịch Hội đồng Quản trị

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam.

TÀI SẢN	Mã số	TM	30/6/2022	31/12/2021
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		74.185.195.659	77.516.188.036
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	188.424.432	920.416.809
1. Tiền	111		188.424.432	920.416.809
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		73.720.237.250	76.319.237.250
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	16.595.518.636	16.595.518.636
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	427.000.000	427.000.000
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5a	93.869.352.273	93.199.352.273
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.3,4,5	(37.171.633.659)	(33.902.633.659)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140		-	-
1. Hàng tồn kho	141		-	-
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		276.533.977	276.533.977
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		-	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		276.533.977	276.533.977
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		-	-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam.

TÀI SẢN	Mã số	TM	30/6/2022	31/12/2021
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		57.829.300.294	57.896.084.712
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		20.000.000.000	20.000.000.000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.5b	20.000.000.000	20.000.000.000
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	220	V.7	959.102.425	1.025.886.843
1. Tài sản cố định hữu hình	221		959.102.425	1.025.886.843
- Nguyên giá	222		4.005.171.397	4.005.171.397
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(3.046.068.972)	(2.979.284.554)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227		-	-
- Nguyên giá	228		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		-	-
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	V.6	36.870.197.869	36.870.197.869
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		36.870.197.869	36.870.197.869
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	V.2	-	-
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		-	-
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		-	-
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		132.014.495.953	135.412.272.748

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam.

NGUỒN VỐN	Mã số	TM	30/6/2022	31/12/2021
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		11.981.700.976	11.981.700.976
I. Nợ ngắn hạn	310		11.981.700.976	11.981.700.976
1. Phải trả cho người bán ngắn hạn	311	V.8	10.303.026.500	10.303.026.500
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		-	-
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.9	224.674.476	224.674.476
4. Phải trả người lao động	314		-	-
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		-	-
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.10	254.000.000	254.000.000
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.11	1.200.000.000	1.200.000.000
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		-	-
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		-	-
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337		-	-
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		-	-
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam.

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/6/2022	31/12/2021
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	V.12	123.301.794.977	123.430.571.772
I. Vốn chủ sở hữu	410		123.301.794.977	123.430.571.772
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		152.200.000.000	152.200.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		152.200.000.000	152.200.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		5.670.872.657	5.670.872.657
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(34.569.077.680)	(34.440.300.885)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(34.440.300.885)	(37.262.734.581)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		(128.776.795)	2.822.433.696
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		135.283.495.953	135.412.272.748

Phụ trách kế toán kiêm người lập biểu



Trương Thanh Lệ

Quy Nhơn, ngày 15 tháng 7 năm 2022



Trần Thị Mai Xuân

CÔNG TY CỔ PHẦN AN TRƯỜNG AN
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Mẫu số B 02 - DN

Quý 2 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam.

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	06 tháng 2022	06 tháng 2021
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		-	-
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		-	-
4. Giá vốn hàng bán	11		-	-
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		-	-
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.1	470.623	4.014.055
7. Chi phí tài chính	22	VI.2	-	158.550
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		-	-
8. Chi phí bán hàng	25		-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.3	129.247.418	328.587.428
10. Lợi nhuận (lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(128.776.795)	(324.731.923)
11. Thu nhập khác	31	VI.4	-	7.128.547.613
12. Chi phí khác	32	VI.5	-	5.140.786
13. Lợi nhuận (lỗ) khác	40		-	7.123.406.827
14. Tổng lợi nhuận (lỗ) kế toán trước thuế	50		(128.776.795)	6.798.674.904
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.7	-	-
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận (lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		(128.776.795)	6.798.674.904
18. Lãi (lỗ) cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.8	(8)	447
19. Lãi (lỗ) suy giảm trên cổ phiếu	71	VI.8	(8)	447

Phụ trách kế toán kiêm người lập biểu



Trương Thanh Lệ

Quy Nhơn, ngày 15 tháng 7 năm 2022



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý 2 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam.

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 2.2022	Năm 2021
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		(128.776.795)	2.822.433.696
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	V.7	66.784.418	133.568.834
- Các khoản dự phòng	03	VI.3		3.791.831.500
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		-	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		-	-
- Chi phí lãi vay	06	VI.2	-	-
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		(61.992.377)	6.747.834.030
- Tăng (-), giảm (+) các khoản phải thu	09		(670.000.000)	(15.499.000.000)
- Tăng (-), giảm (+) hàng tồn kho	10		-	-
- Tăng (+), giảm (-) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11		-	(8.226.788.027)
- Tăng (-), giảm (+) chi phí trả trước	12		-	-
- Tăng (-), giảm (+) chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		-	(3.000.000.000)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	V.9	-	(177.088.943)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(731.992.377)	(20.155.042.940)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21		-	-
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4.	24		-	-
Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác			-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	30.000.000.000
7. Tiền thu từ lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		-	30.000.000.000

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý 2 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam.

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 2.2022	Năm 2021
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31		-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33	IX.3	-	11.008.970.143
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	IX.4	-	(20.008.970.143)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		-	(9.000.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20+ 30 + 40)	50		(731.992.377)	844.957.060
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		920.416.809	75.459.749
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70 = 50+60+61)	70	V.1	188.424.432	920.416.809

Phụ trách kế toán kiêm người lập biểu



Trương Thanh Lệ

Quy Nhơn, ngày 15 tháng 7 năm 2022



Tổng Giám đốc

Trần Thị Mai Xuân

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 2 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam.

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**1. Thành lập**

Công ty Cổ phần An Trường An (gọi tắt là "Công ty") hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 4100577172, đăng ký lần đầu ngày 01 tháng 8 năm 2007 do Sở Kế hoạch và Đầu Tư tỉnh Bình Định cấp, và đăng ký thay đổi lần thứ 9 vào ngày 17 tháng 10 năm 2018 về việc thay đổi Tổng Giám đốc.

Hình thức sở hữu vốn: Công ty Cổ phần.

Tên tiếng Anh: AN TRUONG AN JOINT STOCK COMPANY.

Tên viết tắt: ATA JSC.

Mã chứng khoán: ATG.

Trụ sở chính: Số 347 Trần Hưng Đạo, thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định, Việt Nam.

2. Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất, thương mại, dịch vụ.**3. Ngành nghề kinh doanh**

- Khai thác Titan; khai thác, chế biến đá; khai thác quặng sắt; chế biến sâu các sản phẩm từ quặng Titan, quặng sắt; bán buôn kim loại và quặng kim loại;
- Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh của Công ty kéo dài trong vòng 12 tháng theo năm tài chính thông thường bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12 hàng năm.

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính

Trong năm tài chính hiện tại và kế hoạch trong thời gian tới, Ban Tổng Giám đốc Công ty xác định phương hướng hoạt động kinh doanh là giảm hoạt động mua bán nông sản, không tiếp tục đầu tư, và thu hồi vốn tại dự án khu du lịch - vui chơi giải trí tại điểm du lịch số 04 - tuyến du lịch dịch vụ Quy Nhơn - Sông Cầu (dự án khu du lịch Thủy Sơn Trang) do dự án kéo dài, trong khi nguồn vốn phục vụ sản xuất kinh doanh còn hạn chế. Do vậy, Công ty không phát sinh doanh thu từ hoạt động kinh doanh và số lượng nhân viên được điều chỉnh cho phù hợp với tình hình hoạt động hiện tại của Công ty.

6. Tổng số nhân viên đến ngày 30 tháng 06 năm 2022: 7 nhân viên. (Ngày 31 tháng 12 năm 2021: 7 nhân viên).**7. Cấu trúc doanh nghiệp**

Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc

- Công ty Cổ phần An Trường An - Chi nhánh Hồ Chí Minh; Địa chỉ: Số 54, Đường D6, KDC Tân An Huy, xã Phước Kiển, huyện Nhà Bè, Thành phố Hồ Chí Minh.

8. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong báo cáo tài chính được thực hiện theo nguyên tắc có thể so sánh được giữa các kỳ kế toán tương ứng.

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**1. Niên độ kế toán**

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đồng Việt Nam (VND) được sử dụng làm đơn vị tiền tệ để ghi sổ kế toán.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam theo hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC được Bộ Tài chính Việt Nam ban hành ngày 22/12/2014 và các thông tư sửa đổi, bổ sung.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 2 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam.

Chúng tôi đã thực hiện công việc kế toán lập và trình bày báo cáo tài chính theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Báo cáo tài chính đã được trình bày một cách trung thực và hợp lý về tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và các luồng tiền của doanh nghiệp.

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong bản Thuyết minh báo cáo tài chính được thực hiện theo nguyên tắc trọng yếu quy định tại chuẩn mực kế toán Việt Nam số 21 "Trình bày Báo cáo tài chính".

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

2. Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Các khoản phải thu: theo giá gốc trừ dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu nội bộ và phải thu khác tùy thuộc theo tính chất của giao dịch phát sinh hoặc quan hệ giữa công ty và đối tượng phải thu.

Phương pháp lập dự phòng phải thu khó đòi: dự phòng phải thu khó đòi được ước tính cho phần giá trị bị tổn thất của các khoản nợ phải thu và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác có bản chất tương tự các khoản phải thu khó có khả năng thu hồi đã quá hạn thanh toán, chưa quá hạn nhưng có thể không đòi được do khách nợ không có khả năng thanh toán vì lâm vào tình trạng phá sản, đang lâm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn...

3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ)**3.1 Tài sản cố định hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng theo dự tính. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hoặc thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh từ việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

3.2 Phương pháp khấu hao TSCĐ

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản. Thời gian hữu dụng ước tính là thời gian mà tài sản phát huy được tác dụng cho sản xuất kinh doanh.

Thời gian hữu dụng ước tính của các TSCĐ như sau:

Nhà xưởng, vật kiến trúc	22 năm
Máy móc, thiết bị	10 năm

4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm toàn bộ chi phí cần thiết để mua sắm mới tài sản cố định, xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình như: Chi phí xây dựng; chi phí thiết bị; chi phí tư vấn đầu tư xây dựng và các chi phí khác.

Chi phí này được kết chuyển ghi tăng tài sản khi công trình hoàn thành, việc nghiệm thu tổng thể đã thực hiện xong, tài sản được bàn giao và đưa vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

5. Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo nguyên giá và không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

Công ty thực hiện phân loại các khoản nợ phải trả là phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác tùy thuộc theo tính chất của giao dịch phát sinh hoặc quan hệ giữa công ty và đối tượng phải trả.

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, Công ty ghi nhận ngay một khoản phải trả khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất có khả năng chắc chắn xảy ra theo nguyên tắc thận trọng.

6. Các khoản vay

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 2 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam.

Giá trị các khoản vay được ghi nhận là tổng số tiền đi vay của các ngân hàng, tổ chức, công ty tài chính và các đối tượng khác (không bao gồm các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc phát hành cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai).

Các khoản vay được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng cho vay, cho nợ, từng khế ước vay nợ và từng loại tài sản vay nợ.

7. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay: lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của doanh nghiệp được ghi nhận như khoản chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ, trừ khi chi phí này phát sinh từ các khoản vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ điều kiện quy định tại chuẩn mực kế toán số 16 "Chi phí đi vay".

8. Vốn chủ sở hữu**Vốn góp của chủ sở hữu**

Vốn góp của chủ sở hữu được hình thành từ số tiền đã góp vốn ban đầu, góp bổ sung của các cổ đông. Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp bằng tiền hoặc bằng tài sản tính theo mệnh giá của cổ phiếu đã phát hành khi mới thành lập, hoặc huy động thêm để mở rộng quy mô hoạt động của Công ty.

Lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận là số lợi nhuận (hoặc lỗ) từ kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty sau khi trừ (-) chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của kỳ hiện hành và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán, điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Việc phân phối lợi nhuận được căn cứ vào điều lệ Công ty và thông qua Đại hội đồng cổ đông hàng năm.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 2 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam.

9. Doanh thu và thu nhập khác**Doanh thu hoạt động tài chính**

Doanh thu hoạt động tài chính phản ánh doanh thu từ tiền lãi.

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời 2 điều kiện: 1. Có khả năng thu được lợi ích từ giao dịch đó; 2. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

- Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

Khi không thể thu hồi một khoản mà trước đó đã ghi vào doanh thu thì khoản có khả năng không thu hồi được hoặc không chắc chắn thu hồi được đó phải hạch toán vào chi phí phát sinh trong kỳ, không ghi giảm doanh thu.

10. Chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm: Chi phí đi vay vốn và các chi phí khác.

Khoản chi phí tài chính được ghi nhận chi tiết cho từng nội dung chi phí khi thực tế phát sinh trong kỳ và được xác định một cách đáng tin cậy khi có đầy đủ bằng chứng về các khoản chi phí này.

11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh trong năm làm căn cứ xác định kết quả hoạt động kinh doanh sau thuế của Công ty trong năm tài chính hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

Các khoản thuế phải nộp ngân sách Nhà nước sẽ được quyết toán cụ thể với cơ quan thuế. Chênh lệch giữa số thuế phải nộp theo sổ sách và số liệu kiểm tra quyết toán sẽ được điều chỉnh khi có quyết toán chính thức với cơ quan thuế.

Thuế suất thuế TNDN hiện hành áp dụng tại Công ty là 20%.

12. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty sau khi trừ đi phần Quỹ khen thưởng và phúc lợi được trích lập trong kỳ chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

13. Công cụ tài chính**Ghi nhận ban đầu****Tài sản tài chính**

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06 tháng 11 năm 2009 ("Thông tư 210"), tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty quyết định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 2 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam.

13. Công cụ tài chính (tiếp theo)

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính theo phạm vi của Thông tư 210, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, được phân loại một cách phù hợp thành các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định việc phân loại các khoản nợ phải trả tài chính tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tất cả nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, các khoản phải trả khác, nợ và vay.

Giá trị sau ghi nhận lần đầu

Hiện tại không có yêu cầu xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên các báo cáo tài chính nếu, và chỉ nếu, đơn vị có quyền hợp pháp thi hành việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

14. Các bên liên quan

Các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hay nhiều trung gian, có quyền kiểm soát hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm giữ quyền biểu quyết và có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như Ban Tổng Giám đốc, Hội đồng Quản trị, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết hoặc những công ty liên kết với cá nhân này cũng được coi là các bên liên quan. Trong việc xem xét từng mối quan hệ giữa các bên liên quan, bản chất của mỗi quan hệ được chú ý chứ không phải là hình thức pháp lý.

15. Nguyên tắc trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận

Bộ phận kinh doanh bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền	30/6/2022	31/12/2021
Tiền	188.424.432	920.416.809
Tiền mặt	65.799.427	65.799.427
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	122.625.005	854.617.382
Cộng	188.424.432	920.416.809

2. Các khoản đầu tư tài chính

	30/6/2022		31/12/2021	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Đầu tư vào công ty Con	-	-	84.700.000.000	-
Công ty TNHH Đầu tư Xây dựng và Kinh doanh Kết cấu Hạ tầng khu Công nghiệp Sơn Mỹ (Bên liên quan)	-	-	84.700.000.000	-
Cộng	-	-	84.700.000.000	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 2 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam.

Theo Nghị quyết số 1/2021/NQ-HĐQT-ATG ngày 18 tháng 6 năm 2021 của Hội đồng quản trị Công ty đã thông qua việc thoái vốn và chuyển nhượng vốn góp tại Công ty TNHH Đầu tư Xây dựng và Kinh doanh Kết cấu Hạ tầng Khu công nghiệp Sơn Mỹ (Ipico), cụ thể:

- Thoái vốn tại Ipico với số tiền là 47,5 tỷ đồng. Số tiền này sẽ được Ipico hoàn trả lại cho Công ty.
- Phần vốn góp còn lại là 37,2 tỷ đồng sẽ được chuyển nhượng cho Ông Lê Văn Huyền. Giá trị chuyển nhượng là 37,2 tỷ đồng.

3. Phải thu của khách hàng	30/6/2022		31/12/2021	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn	16.595.518.636	(12.229.721.386)	16.595.518.636	(9.319.189.886)
Công ty CP Alpha M.A.I Việt Nam	2.042.861.136	(2.042.861.136)	2.042.861.136	(2.042.861.136)
Công ty TNHH Khoáng sản và Thương mại My Xuân (Bên liên quan)	14.552.657.500	(10.186.860.250)	14.552.657.500	(7.276.328.750)
Cộng	16.595.518.636	(12.229.721.386)	16.595.518.636	(9.319.189.886)
4. Trả trước cho người bán	30/6/2022		31/12/2021	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn	427.000.000	(327.000.000)	427.000.000	(327.000.000)
Công ty CP Tư vấn Quy hoạch Xây dựng và Hạ tầng Đô thị Hoàng An	200.000.000	(200.000.000)	200.000.000	(200.000.000)
Các nhà cung cấp khác	227.000.000	(127.000.000)	227.000.000	(127.000.000)
Cộng	427.000.000	(327.000.000)	427.000.000	(327.000.000)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 2 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam.

5. Phải thu khác	30/6/2022		31/12/2021	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn	93.869.352.273	(24.614.912.273)	23.000.352.273	(20.464.612.273)
Ký cược, ký quỹ	330.740.000	-	330.740.000	-
Công ty TNHH Khoáng sản và Thương mại My Xuân (Bên liên quan)	18.259.612.273	(18.259.612.273)	18.259.612.273	(18.259.612.273)
Công ty TNHH Đầu tư XD và Kinh doanh Kết cấu Hạ tầng KCN Sơn Mỹ (Bên liên quan) (*)	3.000.000.000	(2.100.000.000)	3.000.000.000	(1.500.000.000)
Công ty TNHH Đầu tư XD và Kinh doanh Kết cấu Hạ Tầng KCN Sơn Mỹ (Bên liên quan) (**)	47.500.000.000	-	-	-
Ông Lê Văn Huyền (**)	7.200.000.000	-	-	-
Ông Trương Ngọc Thanh (Bên liên quan) (***)	11.500.000.000	-	-	-
Tạm ứng	6.079.000.000	(4.255.300.000)	1.410.000.000	(705.000.000)
b. Dài hạn	20.000.000.000	-	20.000.000.000	-
Cho Công ty TNHH Đầu tư Xây dựng và Kinh doanh Kết cấu Hạ tầng KCN Sơn Mỹ mượn (Bên liên quan) (*)	20.000.000.000	-	20.000.000.000	-
Cộng	113.869.352.273	(24.614.912.273)	43.000.352.273	(20.464.612.273)

(*) Phải thu 3 tỷ đồng liên quan đến Công ty thanh toán hộ cho Công ty TNHH Đầu tư Xây dựng và Kinh doanh Kết cấu Hạ tầng KCN Sơn Mỹ (Ipico) đến Tổng công ty Đầu tư Phát triển Đô thị và Khu công nghiệp Việt Nam liên quan đến dự án Khu công nghiệp Sơn Mỹ.

(*) Phải thu 47,5 tỷ đồng liên quan đến việc thoái vốn tại Công ty TNHH Đầu tư Xây dựng và Kinh doanh Kết cấu Hạ tầng KCN Sơn Mỹ.

(*) Khoản tiền 20 tỷ đồng liên quan đến việc Công ty cho mượn theo hợp đồng ngày 15/8/2018. Mục đích mượn: phục vụ dự án khu công nghiệp Sơn Mỹ. Lãi suất là 0%/năm. Thời gian: 5 năm. Biện pháp bảo đảm: Tin chấp.

(**) Phải thu liên quan đến chuyển nhượng phần vốn góp tại Ipico là 37,2 tỷ đồng cho Ông Lê Văn Huyền. Đến thời điểm 31/12/2021, Công ty đã nhận được 30 tỷ đồng và còn phải thu là 7,2 tỷ đồng.

(***) Khoản tiền tạm ứng cho Ông Trương Ngọc Thanh nhằm thực hiện dự án khu du lịch tại xã Tân Tiến, thị xã Lagi, tỉnh Bình Thuận với diện tích 49.000 m2, tổng mức đầu tư dự án là 20 tỷ đồng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 2 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam.

6. Tài sản dở dang dài hạn	30/6/2022		31/12/2021	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Xây dựng cơ bản dở dang				
Dự án Thụy Sơn Trang (*)	36.870.197.869	-	36.870.197.869	-
Cộng	36.870.197.869	-	36.870.197.869	-

(*) Đến thời điểm 31/12/2021, dự án Thụy Sơn Trang vẫn chưa được tiếp tục thi công, xây dựng. Nguyên nhân là do pháp lý dự án đang gặp vấn đề liên quan đến việc đền bù, giải phóng mặt bằng.

Theo nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2020 (lần 3) tổ chức ngày 20/4/2021, Công ty sẽ không tiếp tục đầu tư và tiến hành thu hồi vốn tại dự án này.

7. Tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Cộng
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	2.971.000.000	1.034.171.397	4.005.171.397
Số dư cuối năm	2.971.000.000	1.034.171.397	4.005.171.397
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	1.945.113.157	1.034.171.397	2.979.284.554
<i>Khấu hao trong năm</i>	66.784.418	-	66.784.418
Số dư cuối năm	2.011.897.575	1.034.171.397	3.046.068.972
Giá trị còn lại			
Số dư đầu năm	1.025.886.843	-	1.025.886.843
Số dư cuối năm	959.102.425	-	959.102.425

Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp nhằm đảm bảo cho các khoản vay: Không phát sinh.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 1.034.171.397 VND.

8. Phải trả người bán

	30/6/2022		31/12/2021	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ (*)	Giá trị	Số có khả năng trả nợ (*)
Ngắn hạn	10.303.026.500	10.303.026.500	10.303.026.500	10.303.026.500
Công ty TNHH Tường Thọ	2.000.000.000	2.000.000.000	2.000.000.000	2.000.000.000
Công ty TNHH TM và DV Hoàng Nhân Hiếu	8.303.026.500	8.303.026.500	8.303.026.500	8.303.026.500
Cộng	10.303.026.500	10.303.026.500	10.303.026.500	10.303.026.500

(*) Các khoản phải trả người bán đều đã quá hạn thanh toán và số liệu được trình bày trên cơ sở cam kết trả nợ của Công ty và thể hiện sự quyết tâm của Công ty đối với nghĩa vụ thanh toán của mình.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 2 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam.

9. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	31/12/2021	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	30/6/2022
Phải nộp				
Thuế giá trị gia tăng	109.571.783	-	-	109.571.783
Thuế thu nhập doanh nghiệp	115.102.693	-	-	115.102.693
Cộng	224.674.476	-	-	224.674.476

10. Phải trả khác

	30/6/2022	31/12/2021
a. Ngắn hạn		
Bộ chỉ huy quân sự tỉnh	254.000.000	254.000.000
Lãi vay phải trả NH TMCP SHB - CN. Hà Đông	-	10.128.547.613
Cộng	254.000.000	10.382.547.613
b. Số nợ quá hạn chưa thanh toán		
Lãi vay phải trả NH TMCP SHB - CN. Hà Đông	-	10.128.547.613
Cộng	-	10.128.547.613

11. Vay và nợ thuê tài chính

	30/6/2022		31/12/2021	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ (*)	Giá trị	Số có khả năng trả nợ (*)
a. Vay ngắn hạn	1.200.000.000	1.200.000.000	10.200.000.000	10.200.000.000
NH TMCP Sài Gòn - Hà Nội - CN. Hà Đông	-	-	500.000.000	500.000.000
(1) Ông Nguyễn Văn Trọng	1.200.000.000	1.200.000.000	1.200.000.000	1.200.000.000
Ông Trương Ngọc Thanh	-	-	2.500.000.000	2.500.000.000
b. Vay dài hạn đến hạn trả	-	-	6.000.000.000	6.000.000.000
NH TMCP Sài Gòn - Hà Nội - CN. Hà Đông	-	-	6.000.000.000	6.000.000.000
Cộng	1.200.000.000	1.200.000.000	10.200.000.000	10.200.000.000

(1) Khoản vay cá nhân Ông Nguyễn Văn Trọng

Hợp đồng	Thời hạn vay	Lãi suất	Số dư	Hình thức đảm bảo
Số 090117/HĐ-ATA ngày 09/01/2017	Đến hết ngày 31/5/2019	0%/năm	1.200.000.000	1 triệu cổ phiếu của Công ty
c. Số vay quá hạn chưa thanh toán			30/6/2022	31/12/2021
Ông Nguyễn Văn Trọng			1.200.000.000	1.200.000.000
Tổng cộng			1.200.000.000	1.200.000.000

(*) Số liệu trình bày trên cơ sở cam kết trả nợ của Công ty và thể hiện sự quyết tâm của Công ty đối với nghĩa vụ thanh toán của mình.

12. Vốn chủ sở hữu**a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu**

Khoản mục	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	LN sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	152.200.000.000	5.670.872.657	(22.817.233.923)	135.053.638.734
Lỗ trong năm	-	-	(11.623.066.962)	(11.623.066.962)
Số dư cuối năm trước	152.200.000.000	5.670.872.657	(34.440.300.885)	123.430.571.772

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 2 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam.

Số dư đầu năm nay	152.200.000.000	5.670.872.657	(34.440.300.885)	123.430.571.772
Lợi nhuận trong năm	-	-	(33.383.964)	(33.383.964)
Số dư cuối năm nay	152.200.000.000	5.670.872.657	(34.473.684.849)	123.397.187.808

b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Tỷ lệ vốn góp	30/06/2022	31/12/2021
Trương Đình Xuân	7,96%	12.119.290.000	12.119.290.000
Các cổ đông khác	92,04%	140.080.710.000	140.080.710.000
Cộng	100,00%	152.200.000.000	152.200.000.000

c. Cổ phiếu

	30/06/2022	31/12/2021
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	15.220.000	15.220.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	15.220.000	15.220.000
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>15.220.000</i>	<i>15.220.000</i>
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	15.220.000	15.220.000
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>15.220.000</i>	<i>15.220.000</i>
<i>Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: đồng Việt Nam/cổ phiếu.</i>	<i>10.000</i>	<i>10.000</i>

d. Các quỹ của doanh nghiệp

	30/6/2022	31/12/2021
Quỹ đầu tư phát triển	5.670.872.657	5.670.872.657
Cộng	5.670.872.657	5.670.872.657

Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp và được sử dụng vào việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp.

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**1. Doanh thu hoạt động tài chính**

	06 tháng 2022	06 tháng 2021
Lãi tiền gửi	470.623	4.014.055
Cộng	470.623	4.014.055

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 2 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam.

2. Chi phí tài chính	06 tháng 2022	06 tháng 2021
Lãi tiền vay	-	-
Chi phí tài chính khác	-	158.550
Cộng	-	158.550
3. Chi phí quản lý doanh nghiệp	06 tháng 2022	06 tháng 2021
Chi phí khấu hao TSCĐ	66.784.418	66.784.418
Thuế, phí, lệ phí	-	-
Dự phòng phải thu khó đòi	-	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	62.463.000	261.803.010
Chi phí bằng tiền khác	-	-
Cộng	129.247.418	328.587.428
4. Thu nhập khác	06 tháng 2022	06 tháng 2021
Chi phí lãi vay được ngân hàng xóa nợ	-	7.128.547.613
Cộng	-	7.128.547.613
5. Chi phí khác	06 tháng 2022	06 tháng 2021
Các khoản bị phạt	-	-
Các khoản khác	-	5.140.786
Cộng	-	5.140.786
6. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố	06 tháng 2022	06 tháng 2021
Chi phí khấu hao tài sản cố định	66.784.418	66.784.418
Chi phí dịch vụ mua ngoài	62.463.000	261.803.010
Chi phí khác bằng tiền	-	-
Cộng	129.247.418	328.587.428
7. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	06 tháng 2022	06 tháng 2021
1. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	(128.776.795)	6.798.674.904
2. Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-
- Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
+ <i>Chi phí không hợp lý</i>	-	-
- Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
+ <i>Chuyển lỗ từ các năm trước</i>	-	-
3. Thu nhập chịu thuế năm hiện hành (1+2)	(128.776.795)	6.798.674.904
4. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	-	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 2 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam.

7. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (tiếp theo)

Nghĩa vụ của Công ty về thuế và các khoản phải nộp Nhà nước sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật, các văn bản dưới luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, nên số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định cụ thể của cơ quan thuế.

8. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	06 tháng 2022	06 tháng 2021
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	(128.776.795)	6.798.674.904
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm	-	-
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	(128.776.795)	6.798.674.904
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	15.220.000	15.220.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	(8)	447
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	(8)	447

II. MỤC TIÊU VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Các rủi ro chính từ công cụ tài chính bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản

Ban Tổng Giám đốc xem xét và áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

1. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường có ba loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay và nợ, tiền gửi.

Các phân tích độ nhạy như được trình bày dưới đây liên quan đến tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2022 và ngày 31 tháng 12 năm 2021.

Các phân tích độ nhạy này đã được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi và tỷ lệ tương quan giữa các công cụ tài chính có gốc ngoại tệ là không thay đổi.

Khi tính toán các phân tích độ nhạy, Ban Tổng Giám đốc giả định rằng độ nhạy của các công cụ nợ sẵn sàng để bán trên bảng cân đối kế toán và các khoản mục có liên quan trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh bị ảnh hưởng bởi các thay đổi trong giả định về rủi ro thị trường tương ứng. Phép phân tích này được dựa trên các tài sản và nợ phải trả tài chính mà Công ty nắm giữ tại ngày 31 tháng 03 năm 2022 và ngày 31 tháng 12 năm 2021.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến khoản vay và nợ, tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn của Công ty.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Độ nhạy đối với lãi suất

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro do thay đổi lãi suất tại ngày lập báo cáo tài chính là không đáng kể.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 2 năm 2022

Đơn vị (tính): Đồng Việt Nam.

1. Rủi ro thị trường (tiếp theo)**Rủi ro ngoại tệ**

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ. Công ty chịu rủi ro do sự thay đổi của tỷ giá hối đoái liên quan trực tiếp đến các hoạt động kinh doanh của công ty bằng các đơn vị tiền tệ khác Đồng Việt Nam.

Công ty quản lý rủi ro ngoại tệ bằng cách xem xét tình hình thị trường hiện hành và dự kiến khi Công ty lập kế hoạch cho các nghiệp vụ trong tương lai bằng ngoại tệ. Công ty không sử dụng bất kỳ công cụ tài chính phái sinh để phòng ngừa rủi ro ngoại tệ của mình.

Độ nhạy đối với ngoại tệ

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ vì rủi ro do thay đổi ngoại tệ tại ngày lập báo cáo tài chính là không đáng kể.

2. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động sản xuất kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng.

Phải thu khách hàng

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt công ty thường xuyên theo dõi chặt chẽ nợ phải thu để đôn đốc thu hồi. Trên cơ sở này và khoản phải thu của Công ty liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng không tập trung vào một khách hàng nhất định. Các khoản nợ quá hạn đã được Công ty trích lập dự phòng suy giảm giá trị.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số tiền gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

3. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng theo cơ sở chưa được chiết khấu:

Ngày 31 tháng 12 năm 2021	Dưới 1 năm	Từ 1 - 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
Các khoản vay và nợ	1.200.000.000	-	-	1.200.000.000
Phải trả người bán	10.303.026.500	-	-	10.303.026.500
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	254.000.000	-	-	254.000.000
Cộng	11.757.026.500	-	-	11.757.026.500

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 2 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam.

3. Rủi ro thanh khoản (tiếp theo)

Ngày 30 tháng 06 năm 2022	Dưới 1 năm	Từ 1 - 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
Các khoản vay và nợ	1.200.000.000	-	-	1.200.000.000
Phải trả người bán	10.303.026.500	-	-	10.303.026.500
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	254.000.000	-	-	254.000.000
Cộng	11.757.026.500	-	-	11.757.026.500

Tài sản đảm bảo

Công ty đã sử dụng 1.000.000 cổ phiếu của Công ty làm tài sản thế chấp cho các khoản vay từ cá nhân (Thuyết minh số V.11 - Vay và nợ thuê tài chính).

Công ty không nắm giữ bất kỳ tài sản đảm bảo nào của bên thứ ba vào ngày 31 tháng 03 năm 2022 và ngày 31 tháng 12 năm 2021.

VIII. TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH (Xem thuyết minh trang 28)

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phân ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý.

Giá trị hợp lý của tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.

Giá trị hợp lý của các chứng khoán và các công cụ nợ tài chính niêm yết được xác định theo giá trị thị trường.

Ngoại trừ các khoản đề cập ở trên, giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính dài hạn chưa được đánh giá và xác định một cách chính thức vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và 30 tháng 06 năm 2022. Tuy nhiên, Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính này không có khác biệt trọng yếu so với giá trị ghi sổ vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

IX. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

1. Các khoản giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai: Không có.
2. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng: Không có.
3. Số tiền đi vay thực thu trong năm

06 tháng 2022

06 tháng 2021

- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường

-

-

4. Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm

06 tháng 2022

06 tháng 2021

- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường

-

20.008.970.143

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 2 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam.

X. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác

Không có những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác xảy ra kể từ ngày kết thúc năm tài chính yêu cầu phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trong Báo cáo tài chính.

2. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc niên độ

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc năm tài chính yêu cầu phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trong Báo cáo tài chính.

3. Giao dịch với các bên liên quan

Các giao dịch trọng yếu và số dư với các bên liên quan trong năm như sau

Bên liên quan	Mối quan hệ	Tính chất giao dịch	Phát sinh trong năm	Số dư cuối năm phải thu/(phải trả)
Công ty TNHH Khoáng sản và Thương mại My Xuân	Cố cùng thành viên quản lý chủ chốt	Phải thu bán hàng	-	14.552.657.500
		Phải thu khác	-	18.259.612.273
Công ty TNHH Đầu tư Xây dựng và Kinh doanh Kết cấu Hạ tầng KCN Sơn Mỹ	Công ty Con (trước đây)	Phải thu khác	-	23.000.000.000
		Thu hồi vốn góp	-	47.500.000.000
Trương Đình Xuân	Chủ tịch HĐQT	Hoàn trả tạm ứng	-	6.079.000.000
Trương Ngọc Thanh	Thành viên HĐQT	Phải thu khác	-	11.500.000.000

Thu nhập của Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc

Trong năm tài chính 2022, Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty không nhận bất kỳ khoản lương, thưởng nào.

4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận

Trong năm 2022, Công ty không phát sinh doanh thu, giá vốn và chi phát sinh các chi phí quản lý doanh nghiệp. Ban Tổng Giám đốc Công ty nhận thấy không có sự khác biệt về rủi ro và lợi ích kinh tế theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý. Vì vậy, Công ty không trình bày báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý cũng như báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

Phụ trách kế toán kiêm người lập biểu



Trương Thanh Lệ



Quy Nhơn, ngày 15 tháng 7 năm 2022

Tổng Giám đốc

Trần Thị Mai Xuân

Công ty Cổ phần An Trường An
MCK: ATG
(Giải trình báo cáo tài chính Quý 2/2022)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Bình Định, ngày 15 tháng 07 năm 2022

Kính gửi : - Ủy ban chứng khoán Nhà nước
- Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội

Công ty Cổ phần An Trường An xin giải trình chênh lệch KQKD quý 2/2022 như sau:

Chỉ tiêu	Quý 2/2021	Quý 2/2022	Chênh lệch
Doanh thu	-	-	-
Chi phí	(6.794.660.849)	129.247.418	(6.923.908.267)
Lợi nhuận sau thuế	6.798.674.904	(128.776.795)	6.927.451.699

Nguyên nhân các khoản chênh lệch

Chênh lệch lợi nhuận sau thuế của năm Q2/2021 so với Q2/2022 là do hoàn nhập các khoản lãi vay đã trích, lý do hoàn nhập là do SHB đồng ý giảm lãi vay cho Công ty.
Trong 2 quý đầu năm 2022, Công ty vẫn chưa có doanh thu do tập trung vào việc xử lý công nợ và thoái vốn tại các dự án.

Công ty Cổ phần An Trường An xin giải trình cho các biến động kết quả kinh doanh quý 2 năm 2022 với các nội dung như trên.

Công ty Cổ phần An Trường An

Chức vụ: Chủ tịch HĐQT



Trương Đình Xuân

